

TIỀN TỆ HÓA VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA NGƯỜI BA NA (NHÓM ĐỊA PHƯƠNG RƠ NGAO) NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP THÔN 4, LÀNG ĐẮK TIÊNG KƠ TU, XÃ ĐẮK LA, HUYỆN ĐẮK HÀ, TỈNH KON TUM

THIỆU THỊ TRÀ MI

Qua việc ghi nhận và đối chiếu thông tin từ tư liệu điền dã với các kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy những biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội của người Ba Na (nhóm Rơ Ngao) tại một làng thuộc Kon Tum trước và sau khi có sự du nhập và lưu hành tiền tệ. Từ đó bài viết này lập luận: 1) không gian văn hóa xã hội của người Rơ Ngao đang vận hành theo chiều hướng có thể phá vỡ đi những nền tảng tinh thần, sự hỗ tương (reciprocity) truyền thống trong cộng đồng; 2) trong tiến trình biến đổi, người Rơ Ngao đang nỗ lực thích nghi và dung nạp các yếu tố ngoại sinh trong bối cảnh mới.

Bài viết được thực hiện dựa trên hai đợt điền dã tại năm tỉnh Tây Nguyên, trong khuôn khổ đề tài *Vai trò của một số định chế xã hội phi chính thức đối với sự phát triển bền vững Tây Nguyên* thuộc Chương trình Tây Nguyên 3 (TN3/X21)⁽¹⁾. Đối với tộc người Ba Na, chúng tôi khảo sát nhóm địa phương Rơ Ngao tại thôn 4, làng Đăk Tiêng Kơ Tu, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Xã Đăk La có 858 hộ người Rơ Ngao, chiếm 4.091 nhân khẩu trên tổng số 8.771 nhân khẩu toàn xã. 6/10 thôn thuộc xã Đăk La là nơi sinh sống tập trung của người Rơ Ngao. Theo thống kê thực

tế vào tháng 8/2014, thôn 4, làng Đăk Tiêng Kơ Tu có 125 hộ người Rơ Ngao, 100% theo đạo Công giáo (Văn phòng xã Đăk La, ngày 10/8/2014). Trong quá trình khảo sát (hai đợt) chúng tôi đã thực hiện 4 cuộc thảo luận nhóm (nam, nữ, trung niên; nam, nữ thanh niên) và phỏng vấn sâu với 19 thông tin viên của thôn 4.

Trong đợt điền dã đầu tiên, chúng tôi đặt mục tiêu tìm hiểu các định chế phi chính thức trong cách thức tổ chức buôn làng và luật tục, các quan hệ thân tộc hay giữa các tộc người với nhau, những phương thức sinh kế gắn với tri thức bản địa trong khai thác và quản trị các nguồn tài nguyên, tín ngưỡng và các lễ hội của người dân. Từ những hình dung bước đầu về tình hình thực tế tại địa bàn nghiên cứu,

Thiệu Thị Trà Mi. Nghiên cứu viên. Trung tâm nghiên cứu Giới và Gia đình, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

chúng tôi tiếp tục thực hiện quan sát tham dự, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm để làm rõ các loại hình định chế phi chính thức và vai trò của chúng trong tiến trình chuyển biến xã hội theo hướng hiện đại hóa.

Theo mạch nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy một trong những chủ đề được các thông tin viên khá quan tâm và thảo luận sôi nổi là những biến đổi về nhiều mặt trong đời sống của họ xoay quanh tiền tệ. Chia sẻ của một thông tin viên đã nhận được sự đồng tình của nhiều thông tin viên khác qua các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu: “bây giờ dễ [sống] mà [cũng] rất khó [sống]. [Bây giờ] có tiền [nhưng] nếu không có cái gì làm ra tiền thì khổ mình, chết người. Ngày xưa không lo thiếu gạo ăn. Rẫy nương thì một năm mình có, có rau này rau kia ăn không có thuốc [bảo vệ thực vật]. Hồi xưa tuy khổ mà sướng, [bây giờ] ăn [thì] toàn đi mua, làm không có tiền thì khổ. [Bây giờ] cho nợ nần thì mình nhin đói [như xưa] không được” (Y.D, nữ, sinh năm 1964). Từ các câu chuyện này, chúng tôi từng bước thu thập dữ liệu để khắc họa nên bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội “ngày xưa” và “bây giờ” của người dân Rơ Ngao thôn 4 với những chiều kích, khía cạnh khác nhau của sự biến đổi thông qua sự mô tả, diễn giải của chính những người trong cuộc.

1. TẬP QUÁN KINH TẾ TRUYỀN THỐNG
Trong bài viết *Góp phần tìm hiểu về người Rơ Ngao* của nhóm tác giả Đỗ Thúy Bình, Nguyễn Văn Huy và La Công Ý đăng trên Tạp chí Dân tộc học

số 1/1978 (dựa trên đợt khảo sát điền dã từ tháng 3 – 5/1977 tại tỉnh Gia Lai-Kon Tum)⁽²⁾ ghi nhận rằng nhóm địa phương Rơ Ngao (thuộc tộc người Ba Na) sống chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy như phần lớn các dân tộc cư trú ở bắc Tây Nguyên. Thông thường, người Rơ Ngao chỉ canh tác trong khoảng thời gian một, hai năm trên một mảnh đất rẫy rồi bỏ hoang, luân chuyển sang chỗ đất khác. Đến khi cây cối mọc lại xanh tốt, đất đai phục hồi màu mỡ họ mới trở lại đất cũ. Người Rơ Ngao sản xuất theo phương thức canh tác phát - đốt - tria “sa cơn” (A.Th, nam, sinh năm 1964), tức là tria lúa rẫy một vụ trong năm. Trong ký ức của những người Rơ Ngao ở lứa tuổi trung và cao niên tại thôn 4, cuộc sống của họ ngày xưa “không lo thiếu gạo ăn” vì “rẫy nương mỗi năm đều có [lúa]” và rau hay măng rừng có thể hái mỗi ngày dùng vào các bữa ăn⁽³⁾. Đất đai thời bấy giờ “rộng thênh thang” (A.Th, nam, sinh năm 1957). Già làng A Líp thôn 4 cho biết thêm, vào thời điểm 1964, “cả làng đây chỉ có 99 người - mười mấy hộ [gia đình] - ba nóc nhà dài”. Không có sự tranh giành đất đai trong cộng đồng lúc bấy giờ.

Từ xa xưa, cộng đồng người Rơ Ngao tại địa phương đã biết làm ăn theo kiểu vắn đổi công (làm giúp qua lại cho nhau của các gia đình). Lao động trên nương rẫy thường nặng nhọc, nhiều công đoạn đòi hỏi tính thời vụ cao. Vì thế, người Ba Na thường làm đổi công cho nhau trong các công việc làm rẫy, nhất là khi phát rẫy, tria lúa

và thu hoạch (Bùi Minh Đạo, 2006, tr. 63). Với hình thức lao động tập thể này, công việc của mỗi hộ gia đình không chỉ được hoàn thành nhanh chóng hơn, mà còn tạo nên sự tương hỗ và bầu không khí vui vẻ trong cộng đồng. Tính cộng đồng của người Rơ Ngao còn thể hiện trong việc góp công, góp của cái để dựng nhà dài hay nhà sàn truyền thống, phụ giúp nhau tổ chức đám cưới hay đám tang giữa các hộ gia đình.

Nền kinh tế tự cấp tự túc với việc trả lúa rẫy một vụ một năm khiến cho việc sử dụng thời gian của các hộ gia đình trong làng người Rơ Ngao lúc bấy giờ như nhau và có nhiều tháng nông nhàn. Thời điểm đầu tháng Ba hàng năm, người dân bắt đầu đốt dọn rẫy để chuẩn bị trả hạt cho mùa vụ mới. Cũng khoảng tháng Ba, tháng Tư họ tổ chức Lễ đâm trâu cầu thần Lúa và thần Nước cho mùa màng được tươi tốt, dân làng được mạnh khỏe (Đỗ Thúy Bình, Nguyễn Văn Huy, La Công Ý, 1978, tr. 36). Khoảng tháng 11, 12 vụ mùa thu hoạch, cũng là thời điểm dân làng dọn dẹp nguồn nước giọt⁽⁴⁾, tu sửa nhà rông chuẩn bị Lễ uống nước giọt (Kơ Lang Dak) hay còn gọi là Mừng công, mừng Tết/Năm mới. Theo lời A.Ph (sinh năm 1966) thì cũng vào dịp Lễ nước giọt này, già làng sẽ đứng ra giải quyết những mâu thuẫn, “hủ hóa” (pru mur) suốt một năm trong làng.

Hệ thống tự sản tự tiêu của dân tộc Rơ Ngao xưa có sự tương ứng chặt chẽ giữa cái được sản xuất ra và cái được tiêu thụ, giữa hệ thống canh tác

và chế độ ăn uống. Mỗi hộ gia đình tự sản xuất lúa gạo, khai thác nguồn lợi từ rừng, suối, sông đủ để đảm bảo sinh tồn trong sự đoàn kết, tương trợ của cộng đồng dưới sự quản lý của già làng. Nghĩa là, người Rơ Ngao xưa “sáng mở mắt dậy thì biết đi làm rồi chiều về ngủ”, chứ “làm không có dư, không giàu” (A.Ph, sinh năm 1966). Vì với họ, “sự trù phú chỉ có thể dẫn tới sự lãng phí, nên sẽ là vô ích nếu cất công sản xuất nhiều hơn cái mà gia đình mình cần” (Henri Mendras (1995), Trần Hữu Quang trích dịch, 2015, tr. 6). Vậy nên, trong nền kinh tế truyền thống của người Rơ Ngao không có dư thừa hay tích lũy để làm giàu, không có cái gọi là thu nhập hay tiền công. Họ tuyệt nhiên không có tiền bạc và nương rẫy cũng không có giá trị như một tài sản riêng.

2. SỰ DU NHẬP CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Người Rơ Ngao xưa vốn xem đất đai là thứ linh thiêng và là tài sản chung của làng, nên người ta không bán hay không dám bán đất. Nhưng từ năm 1993, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (gọi vắn tắt là Sổ đỏ) công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân và quyền quản lý của Nhà nước (thực chất là quyền sở hữu đất đai) đã làm thay đổi quan niệm của người Rơ Ngao về đất đai. Cùng với đó việc nhà nước qui hoạch đất, “giải phóng mặt bằng” khiến cho đất đai gần như chỉ còn giá trị về kinh tế (để trồng các loại cây theo qui hoạch), nên người dân bắt đầu xem nó là tài sản, là phương tiện để làm kinh tế (A.D, sinh năm

1974). Hơn nữa, khi người Rơ Ngao đặt niềm tin tuyệt đối vào Thiên Chúa, họ cũng chuyển từ việc tin vào tính linh thiêng của đất đai sang xem nó như một thứ vật chất có thể sinh lợi thông qua lao động cải tạo. Những nguyên nhân vừa kể trên dẫn đến việc người Rơ Ngao bắt đầu nhìn nhận đất đai như tư liệu sản xuất, vật sở hữu, mà càng tích lũy được nhiều họ càng thu lợi được nhiều. Vì vậy, người Rơ Ngao ở thôn 4 nói riêng và trên địa bàn xã Đắk La nói chung nếu có điều kiện kinh tế thì thường mua thêm đất của xã Ngọc Réo, huyện Đắk Hà, Kon Tum để trồng trọt.

Công trình khảo tả dân tộc học từ rất sớm về *Người Ba-na ở Kon Tum* của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi (2011, tr. 250) đã ghi nhận rằng, “xưa nay người Ba-na không hề biết buôn bán là gì”, họ chỉ “trao đổi lẫn nhau” các vật dụng mà họ cần và trong xã hội của họ không có chợ hay tiền bạc. Nói về việc trao đổi vật chất, A.Th (nam, sinh năm 1964) cho biết xưa kia người Rơ Ngao giữa các thôn trao đổi một gùi măng lấy một lon muối hay nửa lon gạo. Vào khoảng năm 1937 họ vẫn giữ “lối đổi chác đồ vật” nhưng họ đã “biết buôn bán và biết dùng tiền bạc” (Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi, 2011, tr. 250). Theo nghiên cứu của chúng tôi, hầu hết các nam trung niên thôn 4 thống nhất rằng làng Rơ Ngao của họ bắt đầu hoạt động trao đổi buôn bán bằng tiền khi người Kinh đến làng khoảng 1994-1996. Người Kinh mua các sản phẩm nông nghiệp, đồng thời cung cấp nhu yếu phẩm,

thực phẩm, vật tư nông nghiệp và cả việc cho vay tiền mặt. Những hoạt động này xoay quanh vài hộ người Kinh trong và ngoài làng Rơ Ngao. Việc sử dụng tiền làm vật ngang giá chung cho mọi của cải dần dần có mặt trong hầu hết các mối quan hệ của người Rơ Ngao. Và “do tất cả mọi sản phẩm đều có thể [trở] thành hàng hóa nên chúng đều đồng nhất và đánh mất giá trị biểu tượng và giá trị xã hội của chúng” (Damien De Blic & Jeame Lazarus, 2013, tr. 75). Vậy tiền tệ và sự du nhập của kinh tế thị trường đã vận hành và có tác động như thế nào đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng người Rơ Ngao?

3. TIỀN TỆ HÓA VÀ NHỮNG XÁC TRỌN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

3.1. Trong lao động sản xuất

Bảng 1 là lịch thời vụ của một hộ người Rơ Ngao. Qua bảng này có thể thấy các tháng nông nhàn trước đây đã được lấp đầy bằng việc canh tác các cây trồng mới.

Người Ba Na trước đây sống du canh, du cư, trồng trọt trên nương rẫy. Nhưng hiện nay họ thực hiện định canh định cư và thâm canh nông nghiệp lúa nước, nên “không thể tĩa dòng lúa sa cơn được nữa” (A.Th, nam, sinh năm 1964). Việc thâm canh lúa nước hai vụ trong năm với đất đai vốn “sỏi [bạc màu, cần cỗi] hết” (A.Th, nam, sinh năm 1964) khiến người Rơ Ngao quen dần với việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để đảm bảo năng suất lúa. Họ cũng phải quen dần với những thứ khác như giống

Bảng 1. Lịch thời vụ năm 2014 của hộ A Wôih, ghi nhận ngày 6/8/2014

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Cắt lúa đồng xuân Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Sạ lúa vụ mùa Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Lấy mủ cao su	Thu hoạch cà phê Thu hoạch vụ mùa (lúa 100 ngày) Lấy mủ cao su	Hoặc thu hoạch vụ mùa (lúa thơm 110 ngày) Lấy mủ cao su	Thu hoạch mía Sạ lúa đồng xuân Lấy mủ cao su

Nguồn: Đề tài *Vai trò của một số định chế xã hội phi chính thức đối với sự phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, 2014 - 2015*.

cây trồng, cách thức canh tác, kỹ thuật sản xuất, khác hẳn với lối canh tác của họ trước đây. Các vật phẩm họ làm ra như mì, cà phê, bời lời hay cao su cũng không phải là những thứ mà người Rơ Ngao sử dụng để duy trì sinh tồn trước đây.

Tuy nhà nước có nhiều chính sách cho hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số vay vốn chăn nuôi hay đầu tư trồng trọt, nhưng với nhu cầu vay lẻ tẻ, số tiền tương đối ít và tính chất đột xuất thì thông thường người Rơ Ngao “không thể chờ nhà nước ba-bốn tháng” (A.Kh, nữ, sinh năm 1978) nên mỗi khi cần vay tiền đầu tư cho sản xuất (giống, vốn, phân bón, thuốc trừ sâu...), họ thường vay của tư thương cho nhanh chóng, tiện lợi và tránh những ràng buộc cứng rắn về mặt pháp lý. Tuy nhiên cũng vì vậy mà họ phải chịu cảnh bị ép giá, ép đổi lấy nông sản, hoặc chịu lãi nặng. Có thể nói, người Rơ Ngao đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế tự sản tự tiêu sang nền kinh tế phụ thuộc vào những cá nhân, tổ chức bên ngoài cộng đồng. Họ cũng tham gia vào nền kinh tế thị trường nhưng họ không

cầm được đồng tiền trong tay. Họ vừa không còn vẹn nguyên trong cơ chế sản xuất cũ nhưng cũng không sử dụng được tiền đúng như chức năng của nó.

Thanh niên trong làng có xu hướng đi học và tìm kiếm công việc có thu nhập đều đặn hàng tháng như tài xế, nhân viên bán hàng hay làm thuê bên ngoài làng, nên chỉ còn những người trung niên và cao niên gánh vác việc sản xuất của hộ gia đình. Lối làm vắn đỏi công trước đây không còn tồn tại vì thiếu nhân lực. Đây không chỉ là sự đứt gãy về mặt hỗ tương trong cộng đồng mà nó còn ẩn chứa sự xung đột giữa các thế hệ trong mỗi hộ gia đình. Trong các cuộc thảo luận với nhóm nam và nữ thanh niên, họ đều muốn tương lai có một nghề nghiệp cụ thể, có thu nhập ổn định hàng tháng dưới dạng tiền lương của riêng mình. Điều này đồng nghĩa với việc họ sẽ đi ra làm việc bên ngoài làng. Bên cạnh đó, họ cũng mong muốn có một gia đình riêng, con cái họ được đi học, công việc có thu nhập tốt và qui mô gia đình dần thu nhỏ lại. Nhưng nhóm nam và nữ trung niên (cũng trong các cuộc

thảo luận) thì cương quyết rằng họ mong muốn con cái sống và làm việc trong làng, quây quần bên gia đình để cùng sản xuất nông nghiệp. Nếu có công việc làm ăn, sinh sống ngoài làng thì chỉ là vì hôn nhân. Theo người Rơ Ngao trung và cao niên thì đi ra khỏi làng đồng nghĩa với rủi ro, sa ngã vào các tệ nạn xã hội, bị ức hiếp vì không còn được cộng đồng làng che chở, bảo bọc.

3.2. Trong phong tục, luật tục

Nếu như trước đây, mỗi khi các gia đình Rơ Ngao gặp khó khăn, bất trắc, họ thường nhờ cậy vào sự kêu gọi tương trợ của *Giap* (“thủ quỹ” làng) theo lệnh của già làng. Nhưng hiện nay, giải pháp đầu tiên, nhanh chóng và tiện lợi nhất là tìm đến sự trợ giúp của tư thương. Từ việc đầu tư vào sản xuất đến chuyện ốm đau, thiếu thốn trong cuộc sống người Rơ Ngao đều hỏi vay mượn tư thương. Trước đây, đến đám cưới, người trong làng chỉ cần mang đến con gà, ghè rượu, trứng, mắm... hay góp công hái rau rừng thì nay họ có thể mừng cưới bằng tiền, từ 10 ngàn đến 100 ngàn, tùy theo mức độ thân thiết của mối quan hệ với gia chủ. A.D (nam, sinh năm 1974) chia sẻ rằng anh thích cách người ta cho tiền như thời bấy giờ hơn. Vì trứng và mắm mà dân làng mang đến gia đình thường không dùng hết, còn tiền thì họ có thể mua được nhiều thứ mà họ cần. Nhưng già làng thì cho rằng, việc mừng cưới bằng tiền như hiện nay là làm theo người Kinh, giống như dùng tiền mua một bữa ăn, không còn mang ý nghĩa

chúc mừng, chia sẻ thân tình trong cộng đồng như trước kia nữa.

Trước đây, nếu trong làng có chuyện “hủ hóa”, người bị phạt sẽ phải nộp khăn, nồi đồng và ghè rượu. Lúc bấy giờ, khăn nộp phạt phải là khăn của các dân tộc khác và có trị giá bằng một con trâu hay một con bò. Một cái nồi đồng thì tương đương với hai con trâu. Còn một ghè rượu thì tương đương với hai, ba con trâu. Rồi thời gian sau, khi khăn, nồi đồng và ghè rượu khó tìm hơn thì làng chuyển sang phạt bằng heo, gà hay tiền. Còn bây giờ họ đã chuyển hẳn sang phạt tiền. A.Ph (nam, sinh năm 1966) cho rằng sự thay đổi này là từ năm 1968. Vợ chồng A.D cho biết: “Nếu vợ chồng bỏ nhau, theo phong tục hồi xưa thì bị phạt nồi đồng, còn bây giờ thì phạt tiền, lên đến 15 triệu”. Vì những thứ phạt vạ lúc xưa có giá trị vật chất cao và khó tìm nên người ta lấy đó làm răn, không dám vi phạm hay tái phạm. Còn từ khi phạt tiền thì theo A.Ph (nam, sinh năm 1966): “giờ họ làm ra của cải tiền bạc nên họ không sợ”.

3.3. Nỗ lực dung nạp yếu tố ngoại sinh

Cộng đồng người Rơ Ngao bị động trong việc tiếp nhận và thích nghi với kinh tế thị trường. Nhưng dường như họ vẫn đang cố gắng hiểu câu chuyện thị trường này và đang nỗ lực tạo ra sự tương thích. Với họ, tiền tệ vừa là phương tiện trao đổi, vừa là cứu tinh khi họ có nhu cầu chi trả. Nhưng tiền cũng là nợ, là sự hơn thua giữa các hộ Rơ Ngao trong làng với nhau và với người Kinh. Nếu như người Rơ

Ngao trước đây “không mắc nợ ai hết, không mắc nợ gì hết” (A.Th, nam, sinh năm 1964) thì bây giờ “từ đầu làng tới cuối làng ai cũng mắc nợ” (A.Kh, nam, sinh năm 1982) và họ “mới quen nợ nhiều nhất là ba, bốn năm nay” (A.Th, nam, sinh năm 1964). Họ còn nói rằng “từ lúc người ta cho nợ thì không nhịn đói được” (Y.D, nữ, sinh năm 1964), tức là không thể chịu đựng sự thiếu thốn (như trước đây) mà chuyển sang vay mượn để đáp ứng nhu cầu. Nhưng một khi đã vay mượn mà “trả không đủ [cho tư thương thì] sợ người ta la, mắc cỡ, muốn khóc” (Y.Kh, nữ, sinh năm 1986). Những người trung niên trong các cuộc thảo luận nhóm đều cho rằng, cuộc sống hiện tại so với trước đây “sướng mà cũng khó, khó là sống bằng tiền, mình cần tiền [...] có tiền mới có đồ ăn”.

Mối quan hệ trao đổi, buôn bán giữa người Rơ Ngao và người Kinh tại thôn 4 được chính người Rơ Ngao mô tả như sự “có trách nhiệm” với nhau, “mỗi người có trách nhiệm với mỗi quán”. Ví dụ như trường hợp nhà A.Th (nam, sinh năm 1964), “quen nợ Nguyệt thì để nợ [chỗ] đó thôi”. Và từ mối quan hệ quen biết, tin cậy này mà trong những tình huống đau bệnh, thiếu thốn người dân sẽ nhận được sự “giúp đỡ”, “tương trợ” từ tư thương để xoay sở cho cuộc sống của mình. Mặt khác, quan hệ với người Kinh còn là quan hệ giữa chủ nợ và con nợ. Người Rơ Ngao “mắc cỡ” khi không trả nợ đúng hạn và cũng “ham muốn” sở hữu vật chất “theo kịp người Kinh”. Cách hiểu thứ nhất theo lô-gic thân

thuộc khiến tiền tệ hay mối quan hệ với người Kinh dễ dàng là một phần trong văn hóa của cộng đồng người Rơ Ngao. Còn ở cách hiểu thứ hai, vượt ra ngoài những khuôn khổ trước đó, cho thấy cộng đồng Rơ Ngao đang nỗ lực dung nạp những yếu tố ngoại sinh trong cuộc sống của mình và quá trình này vẫn đang tiếp diễn để hình thành chiến lược chung sống phù hợp.

4. KẾT LUẬN

Khác với các nhà kinh tế học chỉ “xem tiền như cái có thể dùng để đổi chác”, “các nhà lý luận xã hội lập luận rằng tiền là một trong những lực hữu hình (tangible), và thực sự là có tính quyết định đưa đến những thay đổi” (Allison Truitt, 2010, tr. 113). Trong bài viết này, chúng tôi xem xét tiền tệ như là biểu hiện đại diện của kinh tế thị trường vốn xa lạ với người Rơ Ngao.

Sự du nhập của lô-gic kinh tế thị trường với quá trình tiền tệ hóa đang khiến cho không gian văn hóa xã hội của cộng đồng người Rơ Ngao đang đi theo chiều hướng có thể phá vỡ những tổ chức và sự tương trợ cộng đồng mang tính truyền thống.

Trong bối cảnh đời sống bị xáo trộn, người Rơ Ngao vẫn đang nỗ lực thích nghi và dung nạp các yếu tố ngoại sinh để cùng chung sống. Sự chuyển mình biến đổi của cộng đồng xã hội người Rơ Ngao hiện nay không chỉ đơn thuần trên đời sống vật chất mà cả trong đời sống tinh thần của họ. Vì vậy, sự biến đổi này cần được các nhà nghiên cứu tìm hiểu sâu và rộng hơn. □

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Đề tài thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước nghiên cứu về Tây Nguyên, giai đoạn 2010-2015 do trường Đại học Nguyễn Tất Thành phối hợp cùng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thực hiện.
- ⁽²⁾ Năm 1991 tỉnh Kon Tum được tái lập trên cơ sở chia tách tỉnh Gia Lai-Kon Tum (Công Tum), theo đó Đắk Hà là một trong những huyện mới được thành lập (1994). Theo tài liệu *Kon Tum trên đường phát triển*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum, nguồn <http://kontum.gov.vn/pages/lich-su-hinh-thanh.aspx>, cập nhật ngày 15/4/2015.
- ⁽³⁾ Trích từ tư liệu thảo luận nhóm nữ trung niên thôn 4, 25/1/2015.
- ⁽⁴⁾ Nước giọt là nước ngấm chảy từ rừng núi xuống khu vực dân cư, người Rơ Ngao dẫn dòng nước bằng ống lồ ô làm nguồn nước chung cho cả làng sử dụng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh Đạo (chủ biên). 2006. *Dân tộc Ba Na ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum, nguồn <http://kontum.gov.vn/>
3. Damien De Blic & Jeanne Lazarus. 2013 (Nguyễn Đôn Phước dịch). *Xã hội học về tiền bạc*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
4. Đỗ Thúy Bình, Nguyễn Văn Huy, La Công Ý. 1978. *Góp phần tìm hiểu về người Rongao*. Tạp chí Dân tộc học số 1/1978.
5. Mendras, Henri. 1995 (edition originale: Armand Colin, 1976). *Les sociétés paysannes (Các xã hội nông dân)*. Paris, Gallimard, Coll. Folio-Histoire. Trần Hữu Quang dịch. *Thế nào là xã hội nông thôn?*. 2015. Trong *Xã hội học nông thôn*.
6. Nguyễn Kinh Chi & Nguyễn Đồng Chi. 1937 (2011). *Người Ba-na ở Kon Tum*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
7. Truitt, Allison. 2010. *Chuyển đổi giá trị: Nhân học về đồng tiền ở Việt Nam* in trong Lương Văn Hy, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Phan Thị Yến Tuyết. *Hiện đại và động thái của truyền thống Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. TPHCM. Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
8. Văn phòng xã Đắk La. Tài liệu cung cấp ngày 10/8/2014.